**GIAN LẬN VÀ SAI PHẠM CẤP ĐỘ TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN (\*)**

(\*) Bài dịch từ bài báo : Dan Ştirbu, Maria Moraru *et al (2009), Fraud and error auditor’s responsibility levels*,Annales Universitatis Apulensis Series Oeconomica, 11(1).

**TÓM TẮT**

 Các kiểm toán viên có chịu trách nhiệm trong việc phát hiện gian lận trong các công ty mà họ kiểm tra hay không? Hầu hết công chúng nghĩ rằng họ đều có trách nhiệm. Kiểm toán viên thường lưỡng lự. Nhiệm vụ của kiểm toán viên đối với việc cản trở, phát hiện và báo cáo về gian lận, vi phạm pháp luật khác và các lỗi sai phạm là một trong những vấn đề gây tranh cãi nhất trong việc kiểm toán. Tài liệu này báo cáo kết quả của một cuộc khảo sát nhận thức về mức độ gian lận ở Romania và nhận thức của kiểm toán về trách nhiệm trong việc phát hiện gian lận và các thủ tục kiểm toán có liên quan. Nghiên cứu này cũng phát hiện ra rằng có một sai phạm lớn trong những mục tiêu của một cuộc kiểm toán. Điều này xảy ra vì, trong số những người được khảo sát, chênh lệch kiểm toán vọng cao hơn đã được đặt vào nhiệm vụ của kiểm toán viên trong việc phát hiện và báo cáo gian lận mà kiểm toán yêu cầu. Các kết quả của nghiên cứu này cho thấy sự tồn tại là có thể, việc phát hiện gian lận trong một khoảng cách giữa người trả lời và các quy định hiện tại của kiểm toán viên.

**GIỚI THIỆU**

Nhu cầu của kiểm toán viên có thể được xem như là một phản ứng với các vấn đề về chức năng kiểm toán như một cơ chế chứng thực cho các trách nhiệm và quản lý của công ty quản lý để làm giảm khả năng của những sai phạm không trọng yếu và sai phạm trọng yếu như là gian lận và các thao tác quản lý (Chandler , Edwards và Anderson, 1993). Trong những năm qua, vai trò của kiểm toán viên ngày càng trở nên quan trọng, đặc biệt là trong một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa - quá trình tạo ra của cải và sự ổn định chính trị (Sikka, Puxty, Willmott và Cooper , 1998). Điều này dẫn đến sự quan tâm về “mức độ kỳ vọng ", sự khác biệt giữa những gì công chúng mong đợi từ một cuộc kiểm toán và mục tiêu của việc kiểm toán (Chandler và Edwards, 1996).

Kiểm toán có chịu trách nhiệm cho việc phát hiện gian lận trong các công ty mà họ kiểm tra hay không?

Hầu hết công chúng nghĩ rằng họ có trách nhiệm. Kiểm toán viên thường lưỡng lự. Khoảng cách giữa sự mong đợi của các kiểm toán viên đã tồn tại trong một thời gian dài. Trong thế kỷ 19,Teo và Cobbin (2005) đã tìm thấy bằng chứng. Ở Mỹ trong thế kỷ 21, Giám đốc điều hành của Deloitte Touche Tohmatsu, ông William Parrett gợi ý rằng "thật sự khó khăn cho các công ty kiểm toán để tìm một gian lận thông đồng với nhau", (Taub, 2005).

Đó là một kiểm toán viên có trách nhiệm đối với việc ngăn chặn, phát hiện và báo cáo về gian lận, vi phạm pháp luật khác. Và các sai phạm là một trong những vấn đề gây tranh cãi nhất trong kiểm toán giữa các kiểm toán viên, chính trị gia, phương tiện truyền thông, quản lý và công chúng (Gay et al 1997). Cuộc tranh cãi này đã được đặc biệt nhấn mạnh bởi sự sụp đổ của các tập đoàn lớn như Enron và Worldcom. Sự sụp đổ bất ngờ của Enron và WorldCom làm chấn động thế giới như là cả hai công ty đã nhận được hóa đơn nhận sức khỏe từ các kiểm toán viên của họ ngay lập tức trước khi họ phá sản.

Mặc dù một loạt các cải cách đã được áp dụng trên toàn thế giới để bảo vệ nền kinh tế toàn cầu chống lại những vụ bê bối tài chính như vậy, nhưng có vẻ như họ đã không tạo ra hiệu quả mong đợi.

Theo ghi nhận của Sikka (2008), "Ngày 28 tháng 1 năm 2008, Ernst & Young kèm theo một báo cáo kiểm toán chấp nhận vào các tài khoản ngân hàng Lehman Brothers đến 30 tháng 11 năm 2007. Ngoài ra, Lehman Brothers nộp bản thống kê hàng quý với SEC kết thúc ngày 31 tháng 5 năm 2008. Tương tự như vậy, một trong những công ty kế toán lớn nhất thế giới, Pricewaterhouse Coopers-, cũng đã bị cáo buộc là không phát hiện gian lận tài chính 1,5 tỷ USD (RM5.37 tỷ USD) ở Satyam, một công ty công nghệ thông tin Ấn Độ đã niêm yết trên sàn chứng khoán New York. Trường hợp này được xem như là vụ bê bối tài chính tồi tệ nhất của Ấn Độ (2009).

 Mặc dù đã có một số doanh nghiệp sụp đổ bất ngờ chủ yếu do gian lận, trường hợp tôi đề cập là những người công khai nhất, chẳng hạn như Bancorex, FNI, nhưng kiểm toán ở Romania đã không trực tiếp tham gia trong đó. Các cá nhân có thành kiến ​​chỉ ép buộc dân sự đối với các nhà quản lý của các công ty như vậy, mặc dù các báo cáo tài chính của các công ty này đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên tài chính.

Theo Godsell (1992), công chúng thường tin rằng các bên liên quan trong một công ty có thể dựa vào các tài khoản được kiểm toán như là khả năng thanh toán, khả năng tồn tại của nó. Vì vậy, nếu rõ ràng, không cần cảnh báo công ty đang gặp khó khăn tài chính nghiêm trọng, người ta tin rằng kiểm toán viên cần thực hiện trách nhiệm đối với những khủng hoảng tài chính. Khẳng định của Godsell đã được xác nhận tại Malaysia sau khi trường hợp của Transmile. Nó đã báo cáo trong Tin tức tài chính vào ngày 19 tháng sáu năm 2007 bởi một tờ báo địa phương New Straits Times:

"Các nhà đầu tư đã yêu cầu các cơ quan chức năng có hành động cứng rắn đối với những người xuất bản những cuốn sách của Transmile Nhóm Bhd. Họ ( những nhà đầu tư) cũng muốn chính quyền xem xét vai trò của kiểm toán viên độc lập (Deloitte & Touche) và liệu họ ( kiểm toán viên độc lập) có thực hiện tốt trách nhiệm trong việc kiểm tra các con số. (P.41) "

Những nghiên cứu cho thấy rằng công chúng nghi ngờ về độ tin cậy của nghề kiểm toán và điều này có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự tin tưởng của công chúng trong quá trình báo cáo kiểm toán và chức năng tài chính.

Tình hình hiện nay khiến tạo ra một quan niệm sai lầm rằng phần lớn nhiệm vụ của kiểm toán viên là ngăn ngừa gian lận và phát hiện sai phạm của các báo cáo tài chính.

Mục đích của bài viết này là khảo sát nhận thức của người sử dụng báo cáo tài chính trong các gian lận ở Romania. Và để xác định nhận thức của họ về trách nhiệm của kiểm toán viên trong việc phát hiện gian lận và việc thực hiện các thủ tục kiểm toán có liên quan. Tài liệu này cũng nhằm mục đích xác định liệu nhận thức của kiểm toán viên-những người sử dụng báo cáo trách nhiệm về gian lận là phù hợp với những nghề nghiệp kiểm toán được thể hiện trong các tiêu chuẩn kiểm toán tại Romania hay không?

**TỔNG QUÁT**

**Định nghĩa về gian lận**

Trong những năm gần đây, gian lận đã tăng lên đáng và các chuyên gia tin rằng xu hướng này sẽ còn tiếp tục. Theo Brink và Witt (1982), gian lận là một mối đe dọa luôn hiện diện ở các nguồn lực và nó sẽ luôn luôn là một vấn đề quan trọng trong việc quản lý. Việc nghiên cứu các tài liệu cho thấy rằng gian lận đã được định nghĩa khárộng. Theo ISA 240 "Trách nhiệm của Kiểm toán viên trong việc xem xét gian lận trong kiểm toán báo cáo tài chính (sửa đổi) là: “gian lận là một hành động có chủ ý bởi một hoặc nhiều cá nhân trong quản lý, những người chịu trách nhiệm quản lý, nhân viên hoặc các bên liên quan để có được một lợi thế bất công hay bất hợp pháp ". Trong điều tra gian lận năm 2004, KPMG Forensic Malaysia (năm 2005: 5) cho rằng gian lận là "một sự lừa dối có chủ ý, thực hiện với ý định chiếm đoạt tài sản hoặc quyền lợi trực tiếp hoặc gián tiếp, bất kể những lợi ích nào ".

Weirich và Reinstein (2000 trích dẫn trong Allyne & Howard 2005: 285), cho rằng gian lận như "lừa dối có chủ ý, gian lận và ăn cắp". Một trong số loại gian lận bao gồm việc tạo các chủ nợ hư cấu, làm sai lệch doanh thu tiền mặt, cổ phiếu không khai báo”. Theo Pollick, hầu hết mọi người xem nói dối như gian lận, nhưng đối với ý nghĩa pháp lý, đó chỉ là một phần nhỏ của gian lận thực tế. Albrecht et al (1995 trích dẫn trong Allyne & Howard, 2005: 287) đã phân loại lừa đảo thành "nhân viên biển thủ, gian lận quản lý, lừa đảo đầu tư, nhà cung cấp lừa đảo, gian lận của khách hàng, và gian lận linh tinh". Gian lận cũng liên quan đến các giao dịch tài chính phức tạp được thực hiện bởi những tên tội phạm, các chuyên gia kinh doanh với kiến thức chuyên ngành sâu (Pollick 2006).

Theo Từ điển Luật Đen (trích trong Lawrence et al 2004), gian lận cũng có nghĩa là "lợi dụng người khác bằng cách cung cấp sai lệch thông tin, gây hiểu lầm, hoặc bằng cách làm sai sự thật". Vì vậy, gian lận là không bị hạn chế lợi ích bằng tiền hoặc vật liệu. Nó bao gồm các tài sản vô hình như tình trạng và thông tin. Trong các chính sách chống gian lận trong Đại học Murdoch (2001), gian lận được mô tả như là "... gây ra một quá trình hành động của sự lừa dối hay hành vi không trung thực khác, liên quan đến hành vi hay thiếu sót, lập báo cáo sai sự thật bằng miệng hoặc bằng văn bản với các đối tượng thu tiền hoặc lợi ích khác từ hoặc bằng cách trốn tránh một trách nhiệm ".

Theo MacDonald (1993), không có định nghĩa thực tế của gian lận và sai phạm dựa trên tâm lý và suy nghĩ. MacDonald cho rằng gian lận là một thuật ngữ pháp lý, áp dụng khi có thể được chứng minh trong pháp luật. Tuy nhiên, Pollick (2006) cho rằng thật không dễ để chứng minh sai phạm vì người tố cáo phải có khả năng chứng minh rằng bị cáo khai báo sai sự thật.

Theo định nghĩa của Ông Alexandru Boroi, trong quan điểm pháp lý, luật hình sự thì gian lận được định nghĩa là nêu sai thông tin và đạt mục đích lợi nhuận bằng cách gây thiệt hại. Ông Mircea N. Costin cho rằng, trong "từ điển của Luật Dân sự", gian lận là một hành vi vi phạm cố ý của các bên liên quan trong những quy định bắt buộc của pháp luật hiện hành, thường sử dụng phương tiện gian lận phi hợp pháp.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên trong việc phát hiện gian lận**

Phát hiện gian lận đã được coi là mục đích chính của kiểm toán trong thời gian dài. Tài liệu một cuộc kiểm toán nội bộ Gupta và Ray (1992) cho thấy phát hiện gian lận xảy ra trong cả thời trung cổ và cận hiện đại. Trong cuộc kiểm toán ở Mỹ kể từ thời kỳ thuộc địa sớm nhất (2005),Flesher, Previts, và Samson mô tả rằng có hàng loạt hành vi sai phạm về tài chính.

Vai trò của kiểm toán viên đã không được xác định rõ ràng từ khi thành lập (Alleyne & Howard 2005). Porter điểm lại lịch sử phát triển của kiểm toán viên đã phát hiện và tố cáo các lừa đảo qua nhiều thế kỷ. Nghiên cứu của cô ấy cho thấy rằng có một sự đánh giá của các thông lệ kiểm toán và sự thay đổi trong mô hình kiểm toán thông qua các giai đoạn..

Nghiên cứu của bà Porter cho thấy rằng mục tiêu chính của một cuộc kiểm toán trong giai đoạn trước năm 1920 đã phát hiện ra gian lận. Tuy nhiên, trong những năm 1930, mục tiêu chính của kiểm toán đã thay đổi để xác minh tài khoản. Điều này có thể là do sự gia tăng kích thước và khối lượng giao dịch của các công ty làm cho kiểm toán viên khó kiểm tra tất cả những giao dịch đó. Trong giai đoạn này, quá trình kiểm toán phát hiện gian lận với việc quản lý. Ngoài ra, nhà quản lý cũng nên thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ thích hợp để ngăn chặn gian lận trong các công ty.

Trong những năm 1960, các phương tiện truyền thông và thông tin đại chúng nói chung cho rằng kiểm toán viên đã từ chối chấp nhận các nhiệm vụ phát hiện gian lận. Lợi ích của một cuộc kiểm toán thường xuyên bị nghi vấn khi họ thường thất bại trong việc phát hiện gian lận. Tuy nhiên, bất chấp những lời chỉ trích, kiểm toán viên tiếp tục giảm thiểu vai trò quan trọng của họ trong việc phát hiện gian lận. Do sự tiến bộ của công nghệ trong những năm 80, sự phức tạp và số lượng của các vụ gian lận đã đặt ra vấn đề nghiêm trọng cho các doanh nghiệp. Porter (1997) khẳng định rằng, mặc dù pháp luật xác định rằng một số trường hợp kiểm toán viên có nhiệm vụ phát hiện gian lận, các tòa án đã cố gắng để duy trì nhiệm vụ của kiểm toán viên trong giới hạn hợp lý. Ngược lại, Boynton et al (2005) lập luận rằng kể từ sự sụp đổ của Enron, chuẩn mực kiểm toán được cải tiến để nhấn mạnh trách nhiệm của kiểm toán viên trong việc phát hiện gian lận. Khẳng định của họ dựa trên ISA 315 “Hiểu về thực thể và môi trường và đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu” và ISA 240 "Trách nhiệm của Kiểm toán viên cần xem xét trong gian lận trong kiểm toán các báo cáo tài chính (sửa đổi).

ISA 315 yêu cầu kiểm toán đánh giá tính hiệu quả khuôn khổ quản lý rủi ro của một thực thể trong việc ngăn ngừa sai phạm trọng yếu, cho dù trong quá trình kiểm toán có thông qua gian lận hay không? Boynton et al (2005) nhấn mạnh rằng trước đây yêu cầu này là không cần thiết. Họ tiếp tục giải thích rằng việc đánh giá đó chỉ yêu cầu trước đó nên phụ thuộc vào khuôn khổ và làm giảm mức độ của cuộc điều tra kiểm toán. Ngoài ra, tất cả các nhân viên tham gia vào cuộc kiểm toán của doanh nghiệp được yêu cầu thảo luận cùng nhau để ngăn chặn những sai phạm mà nhân viên làm việc độc lập về kiểm toán, từ đó đánh giá tầm quan trọng của những vi phạm. Nếu kết hợp những yếu tố đó lại có thể sẽ tạo thành sự thật khó tin.

Ngoài ra, Boynton et al (2005) cho rằng theo ISA 240 (sửa đổi), kiểm toán viên được yêu cầu phải chủ động hơn trong việc tìm kiếm sự gian lận trong quá trình kiểm toán. Nhiệm vụ của họ bao gồm xem xét và trình bày cơ hội cho những kẻ gian lận tiềm năng, cũng như khẳng định rằng các hành động gian lận này là không hợp lý. Kiểm toán viên cũng dự kiến sẽ tìm hiểu kỹ hơn những lý do ẩn chứa đằng sau những vấn đề như các lỗi trong tính toán, giao dịch bất thường trong kinh doanh.

**Các nghiên cứu thực tế về phát hiện gian lận**

Một số nghiên cứu đã được tiến hành ở nhiều nước về nhận thức của người thiết lập báo cáo tài chính của kiểm toán viên trách nhiệm trong “phòng chống gian lận và phát hiện”. Ví dụ như Beck (1973) và Monroe và Woodliff (1994) tại Úc; Arthur Anderson (1974), Baron et al (1977) và Epstein & Geiger (1994) tại Hoa Kỳ; Humphrey et al (1993) tại Anh; và Low (1980) tại Singapore; Leung và Châu (2001) tại Hồng Kông; Dixon et al (2006) ở Ai Cập; Fadzly và Ahmad (2004) tại Malaysia. Những nghiên cứu này cho thấy nhiều người sử dụng báo cáo tài chính tin rằng việc phát hiện các sai phạm là mục tiêu chính và kiểm toán viên phải có trách nhiệm cho việc phát hiện các bất thường đó. Đây là một quan niệm sai lầm và cho thấy sự tồn tại của "chênh lệch kiểm toán kỳ vọng" giữa kiểm toán viên và người sử dụng báo cáo tài chính đối với các nghiên cứu thực tế của kiểm toán viên.

Mặc dù các nghiên cứu quốc tế về gian lận ở Romania đã được thực hiện. Những phát hiện quốc tế có thể không được áp dụng tại Romania như các phương pháp nghiên cứu và kết quả bị ảnh hưởng và phản ánh các yếu tố kinh tế, xã hội cho những nước mà các nghiên cứu đã diễn ra. Ngoài ra, Viện Kế toán Chartered tại Úc (ICAA), trong báo cáo của họ 'Báo cáo tài chính kiểm toán” cho rằng: Hội nghị thị trường (2003) xác định nhu cầu cho các nghiên cứu theo chiều dọc sẽ được tiến hành tại ba khoảng thời gian hàng năm để quan sát những thay đổi trong nhận thức và kỳ vọng của người sử dụng báo cáo tài chính liên quan đến nhiệm vụ của kiểm toán viên.

Hy vọng rằng những phát hiện của nghiên cứu sẽ cung cấp cái nhìn sâu sắc về mức độ gian lận trong Romania và nhận thức kiểm toán của người sử dụng báo cáo tài chính, trách nhiệm và thủ tục trong việc phát hiện gian lận. Các kết quả của nghiên cứu này có thể cung cấp cái nhìn sâu sắc của các chuẩn mực kiểm toán ở Romania.

**Phương pháp nghiên cứu**

Chúng tôi sử dụng bảng câu hỏi để thu thập các dữ liệu sơ cấp, vì nó là một phương pháp hiệu quả của việc thu thập câu trả lời. Các câu hỏi được sắp xếp để mà suer dụng bởi Alleyne và Howard (2005). Bảng câu hỏi được thiết kế để thu thập các thông tin chính xác từ câu trả lời của người được hỏi. Và để đảm bảo rằng các thông tin thu thập được đầy đủ và đạt được các mục tiêu của nghiên cứu. Các câu hỏi được chia làm hai phần, phần I và phần II. Phần I bao gồm 8 câu hỏi liên quan đến nhân khẩu học của người trả lời. Phần II được chia làm 2 phần, cụ thể là Phần A và Phần B, mỗi phần với những mục đích và độ dài khác nhau. Trong phần A, phỏng vấn các quan điểm về kiểm toán trách nhiệm liên quan đến việc phát hiện và báo cáo gian lận. Trong khi ở phần B, chúng tôi cố gắng để có được câu trả lời về nhận thức liên quan đến các thủ tục kiểm toán cần thiết cho việc phát hiện gian lận.

Bảng câu hỏi bao gồm câu hỏi dạng Likert-like, 5 điểm một mục, và câu trả lời có để lựa chọn một mục khác nhau, từ "rất đồng ý" đến "không đồng ý". Hầu hết các câu hỏi đều được "khóa”. Các câu hỏi được thiết kế dựa trên việc xem xét chi tiết các tính năng của các nghiên cứu (Alleyne & Howard, 2005; Gay et al 1997,;. Innes et al 1997,;. Gay et al 1998,;. Frank et al., 2001; et Best al., 2001) và sau đó xem xét các tiêu chuẩn kiểm toán của kiểm toán viên. Điều này là quan trọng bởi vì ở giai đoạn sau, các thông tin thu thập được sẽ được so sánh với tiêu chuẩn kiểm toán Furthermore. Các câu hỏi được sắp xếp theo một thứ tự tương ứng với thứ tự được cung cấp bởi các chuẩn mực kiểm toán được chấp thuận ở Romania, vì thế cho phép được hỏi để trả lời các câu hỏi dễ dàng hơn.

Cuộc khảo sát được áp dụng ở các quốc gia vì mục đích là có được kết quả tiêu chuẩn cho toàn thể Romania.

Những người tham gia trong cuộc khảo sát được chia thành ba nhóm. Cụ thể như kiểm toán viên, các nhà quản lý và ngân hàng. Dữ liệu được thu thập ở Romania để tránh chủ quan lãnh thổ. Bảng câu hỏi dạng On-line được gửi đến tất cả những người tham gia. Dạng câu hỏi On-line rất hiệu quả trong việc giải quyết với chi phí cực thấp. Hơn nữa, lợi thế của chương trình là bổ sung bảng câu hỏi chưa đầy đủ.

Nhóm kiểm toán viên bao gồm tất cả các kiểm toán viên có thể thực hiện nghiệp vụ này ở Romania. Chúng tôi đã chia ngẫu nhiên cho mỗi kiểm toán viên độc lập và các công ty trong danh sách của Phòng Kiểm toán viên tài chính của Romania. Sau đó, bằng chức năng phương pháp "phân tích dữ liệu", trong đó bao gồm các số ngẫu nhiên "của phân bố đồng đều, trong bảng tính" EXCEL 2000 "chúng tôi thu được một mẫu cuối cùng của 451 kiểm toán viên. Trong tổng số 451 câu hỏi chúng tôi đã gửi thành công 378, trong khi 73 câu hỏi thông báo lỗi do địa chỉ e-mail sai.

Trong điều kiện nhóm các nhà quản lý, những người được lựa chọn từ các công ty niêm yết trên thị trường sơ cấp và thứ cấp của Bucharest Stock Exchange, như các công ty phải thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm. Chúng tôi chia ngẫu nhiên một số công ty, và sau đó bằng phương pháp phân tích chức năng dữ liệu mà bao gồm các số ngẫu nhiên của phân bố đồng đều. Trong bảng tính "EXCEL 2000" chúng tôi thu được một mẫu cuối cùng của 391 công ty được người quản lý cung cấp cùng với bảng câu hỏi.

Nhóm kiểm toán viên này bao gồm tất cả các kiểm toán viên có thể thực hiện nghiệp vụ này trên toàn lãnh thổ Romania. Họ là những kiểm toán viên nhận được sự công nhận chính thức của Phòng Kiểm toán viên tài chính của Romania, và do đó, họ là những người trực thuộc "Hiệp hội kiểm toán viên Romania". Bạn đọc có thể tìm hiểu thêm tại http://www.cafr.ro/index.jsp?page = member\_cafr.

Chúng tôi đã phân ngẫu nhiên một số kiểm toán viên độc lập vào các công ty trong danh sách của Phòng Kiểm toán viên tài chính của Romania. Sau đó, bằng phương pháp phân tích dữ liệu chức năng, trong đó bao gồm các lệnh "tạo ra các số ngẫu nhiên" của phân bố đồng đều, trong bảng tính "EXCEL 2000" chúng tôi thu được một mẫu cuối cùng của 451 kiểm toán viên. Trong tổng số 451 câu hỏi được gửi đi, chúng tôi đã gửi thành công 378 câu, 73 câu còn lại bị thông báo lỗi do địa chỉ e-mail sai.

Xét về nhóm nhân viên ngân hàng, những người đã được chọn lựa trong số các nhân viên trong bộ phận tín dụng tại các trụ sở ngân hàng chính ở Romania. Chúng tôi đã gửi 75 câu hỏi thăm dò ý kiến và tất cả đều xác nhận đã nhận được. Trong quá trình xem xét những phản hồi, chúng tôi nhận thấy rằng những người sử dụng thông tin tài chính đặt nhiều kì vọng khác nhau đối với trách nhiệm của kiểm toán viên trong việc phát hiện lừa đảo, chúng tôi xem xét một phân tích so sánh các câu trả lời được cung cấp bởi ba loại người được hỏi là điều bắt buộc. Để thực hiện phép phân tích so sánh này, chúng tôi đã làm sáng tỏ dữ liệu thu thập được bằng một phần mềm phân tích thống kê, cụ thể là "SPSS ( Gói thống kê trong ngành khoa học xã hội), phiên bản 15,0 ". Theo ý kiến của chúng tôi, các kỹ thuật được áp dụng cho việc thu thập dữ liệu mang lại kết quả tốt với tỷ lệ đáp ứng 27,8%. Một tiết lộ cụ thể về từng nhóm đáp lại được trình bày trong Bảng 1.

**Bảng 1: Tình hình trả lời của các các nhân tham gia cuộc khảo sát**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đối tượng phỏng vấn** | **Số lượng mẫu khảo sát** | **Số mẫu gửi thành công** | **Số mẫu bị trả lại** | **Số mẫu được trả lời** | **% mẫu gửi thành công** |
| Kiểm toán viên | 451 | 378 | 73 | 114 | 30.2 % |
| Quản lý | 391 | 275 | 116 | 75 | 27.3 % |
| Nhân viên nhân hàng | 113 | 113 | 14 | 24 | 21.2 % |
| Tổng | 917 | 766 | 335 | 213 | 27.8 % |

Xét về tỷ lệ phần trăm, nhóm đại diện nhất là một trong những kiểm toán viên tài chính với 30,2%, theo sau là nhóm các nhà quản lý chiếm 27,3%, và và 21,2 % là nhóm giám đốc ngân hàng.Việc phân tích các câu trả lời chung liên quan đến người được hỏi (phần đầu) cho phép chúng ta quan sát thấy hầu hết những người được hỏi đều có trình độ kế toán và kinh nghiệm kiểm toán. Hơn nữa, hơn 90% số người được hỏi cho rằng họ đã nhận thức được những gì làm kiểm toán viên.Mức độ nhận thức cao, kết hợp với trình độ kế toán của họ và kinh nghiệm kiểm toán, nên thêm uy tín đối với những phát hiện của nghiên cứu.

**Tìm hiểu và thảo luận**

**Phân tích các câu trả lời liên quan đến sự tồn tại và mức độ gian lận**

Kết quả ở bảng 2 cho thấy 46,5% số người được hỏi đồng ý và 16,4%hoàn toàn đồng ý rằng gian lận là một mối quan tâm lớn trong Romania. Tuy nhiên, 21,6% có quan điểm trung lập, trong khi 13,1% không đồng ý và 2,3% phản đối gay gắt với tuyên bố này. Nhìn chung, kết quả của phần này cho thấy, giữa kỳ vọng của người trả lời và các quy định luật pháp hiện nay tạo ra một lổ hổng cho kiểm toán viên trong việc phát hiện và báo cáo gian lận. Điều này có thể cho thấy đối với các vấn đề liên quan đến việc phát hiện gian lận và báo cáo thì các chuẩn mực kiểm toán hiện nay vẫn còn thiếu sót và chưa đầy đủ.

**Bảng 2: Nhận thức về mức độ gian lận**

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu hỏi** | Chức vụ của người trả lời khảo sát |
| Người sử dụng các báo cáo tài chính N = 213 |
| Rất không đồng ý | Không đồng ý | Trung lập | Đồng ý | Hoàn toàn đồng ý |
| 1. Gian lận có đang là một mối quan tâm lớn đối với các doanh nghiệp ở Romania? | 52.3%) | 28 (13.1%) | 46 (21.6%) | 99 (46.5%) | 35(16.4%) |
| 2. Bạn có nghĩ rằng việc phát hiện hoạt động gian lận sẽ có một tác động tiêu cực đối với người sử dụng? | 7(3.3%) | 19(8.9%) | 51 (23.9%) | 112 (52.6%) | 24(11.3%) |

Khi được hỏi liệu việc phát hiện hoạt động lừa đảo sẽ có một tác động tiêu cực đến người dùng hay không, 11,3% hoàn toàn đồng ý và 52,6% đồng ý với tuyên bố này. Phản ứng như vậy phản ánh các phản ứng thị trường phổ biến đối với công khai tiêu cực, trong đó có một tác động tiêu cực đến giá giao dịch chứng khoán. Bên cạnh đó, thực tế nhiều năm trước các đại diện pháp lý của các công ty lớn đã bị bắt giữ đã gây ra sự sụt giảm đột ngột của giá cổ phiếu chứng khoán. Những biến động đột ngột của giá cổ phiếu của các công ty này cho thấy các nhà đầu tư trong Romania có một nhận thức vô cùng tiêu cực dành cho các công ty tham gia vào hoạt động lừa đảo.

***(Còn tiếp)***

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Alleyne, P. & Howard, M. 2005. Nghiên cứu thăm dò về trách nhiệm của kiểm toán viên trong việc phát hiện gian lận tại Barbados. Quản trị kiểm toán Journal. 20 (3): 284-303.

2. Arthur Andersen & Co. 1974. Kế toán trong chuyển đổi, Arthur Anderson & Co.

 3. Baron, C., D. Johnson & Smith, S. H. (1977). Khám phá những vi phạm của công ty: Phải chăng chúng ta đang thu hẹp khoảng cách mong đợi? Tạp chí Kế toán f. Tháng 10.

4. Beck, G. (1973). Vai trò của kiểm toán viên trong xã hội hiện đại: Một bài viết thăm dò. Kế toán và nghiên cứu kinh doanh. Spring: 117-22.

5. Boynton, W., Johnson, R. & Kell, W. (2005). Sự đảm bảo và tính toàn vẹn của báo cáo tài chính. Ấn bản thứ 8. New York: John Wiley & Son, Inc.

6. Brink, V.Z. & Witt, H. 1982, Kiểm toán nội bộ.John Wiley & Sons: New York, NY.

 7. Chowdhury, R., Innes, J. & Kouhy, R. 2005. Các kỳ vọng về kiểm toán nhà nước tại Bangladesh. Quản trị kiểm toán Journal. 20 (8): 893-905.

8. Dixon, R. & Woodhead, A. 2006. Cuộc điều tra về khoảng cách giữa sự kỳ vọng ở Ai Cập. Quản trị kiểm toán Journal. 21 (3): 293-302.

9. Epstein, M. & Geiger, M. 1994. Những quan điểm đầu tư sự đảm bảo cho kiểm toán: Bằng chứng mới đây của kỳ vọng được mong đợi. Tạp chí Kế toán. 177 (1): 60-66.

 10. Fazdly, M. & Ahmad, Z. 2004. Khoảng cách giữa kỳ vọng của Kiểm toán vơi thực tế. Quản trị kiểm toán Journal. 19: 897-915.

11. Báo cáo tài chính kiểm toán: Đáp ứng mong đợi The Market. 2003. Viện Kế toán Chartered tại Úc (ICAA)

<http://www.charteredaccountants.com.au/resource_centre/auditing_assurance/auditing_thought_leadership/expectation_gap/A117226614>

12. Gay, G., Schelluch, P. & Reid, I. 1997. Nhận thức của người sử dụng trong các nhiệm vụ kiểm toán cho việc phòng ngừa, phát hiện và báo cáo về gian lận, vi phạm pháp luật khác. Đánh giá kế toán tại Úc. 7 (1): 51-61.

13. Gloeck, JD & De Jager, H. 1993. Khoảng cách giữa kỳ vọng kiểm toán và thực tế tại Cộng hòa Nam Phi. Tuyển tập của Trường Nghiên cứu Kế toán. Báo cáo nghiên cứu 93 (1). Đại học Pretoria.

14. Godsell, D. 1992. Trách nhiệm pháp lý và khoảng cách kỳ vọng kiểm toán. Kế toán Singapore. 8: 25-28.

15. Humphrey, C., Moizer, P. & Turley, W. 1993. Khoảng cách kỳ vọng kiểm toán tại Anh: một điều tra thực nghiệm. Kế toán và Kinh doanh Researchg. 23: 395-411.

16. KPMG Forensic Malaysia. 2005. Điều tra Gian lận báo cáo tài chính năm 2004. Kuala Lumpur: KPMG.

17. Leung, P. & Chau, G. 2001. Mối quan hệ giữa các vấn đề báo cáo kiểm toán và kiểm toán mong đợi; một số bằng chứng từ Hồng Kông. Những tiến bộ trong kế toán quốc tế. 14: 181-206.

18. Lin, Z. & Chen, F. 2004. Một nghiên cứu thực nghiệm của kiểm toán về 'khoảng cách của sự kỳ vọng” tại Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Tạp chí Quốc tế về kiểm toán. 8: 93-115.

19. Low, sáng 1980. Các kiểm toán viên phát hiện trách nhiệm: là có một "khoảng cách kỳ vọng '? Tạp chí Kế toán. Singapore. Tháng Mười: 65-70.

20.Monroe, G. & Woodliff, D. 1994. Một điều tra thực nghiệm của các kỳ vọng chênh lệch kiểm toán: bằng chứng từ Úc. Đánh giá kế toán tại Úc. Tháng Mười Một, 42-53.

 21.Porter, trách nhiệm B. 1997. Kiểm toán viên đối với gian lận của công ty: Một vấn đề gây tranh cãi, trong Sherer, M. và Turley, S. (Eds), 3rd ed, các vấn đề hiện tại của kiểm toán, Paul Chapman xuất bản. London, Ch. 2: 31-54.

22. Ngôi Sao. Ngày 19 tháng sáu năm 2007 [Trực tuyến]. <http://biz.thestar.com.my/news/story.asp?file=/2007/6/19/business/18065710&sec=business>

23. The Star. Ngày 13 tháng 9 năm 2002.

http://www.snni.org/cgibin/snni2/list\_item.cgi?archives/2002\_09\_13/malaysia/st1309\_1.txt

24. The star 31 Tháng Tám năm 2002.

<http://www.thedailystar.net/dailystarnews/200207/01/n2070105.htm>.